**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

**Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM**

Điện thoại: (028) 38244975 - Fax: (028) 38223088

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

*cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017*

*kèm theo*

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Được kiểm toán bởi:*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**

**Số 3 - ngõ 1295 đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội**

**Điện thoại: (04) 3 974 5081/82 Fax: (04) 3 974 5083**

*Hà Nội, tháng 03 năm 2018*

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**
**Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM**
**Điện thoại: (028) 38244975 - Fax: (028) 38223088**

## MỤC LỤC


| **Nội dung** | **Trang số** |
|---|---|
| Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc | 2 - 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | |
| *Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017* | *6 - 7* |
| *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2017* | *8* |
| *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2017* | *9* |
| *Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2017* | *10 - 44* |

# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nông Dược HAI trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**Khái quát chung về Công ty Cổ phần Nông Dược HAI**

Công ty Cổ phần Nông Dược HAI được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Bảo vệ thực vật II trực thuộc Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn theo quyết định số 2616/QĐ/BNN- TCCB ngày 30 tháng 08 năm 2004 của Thủ tướng chính phủ.

Công ty Cổ Phần Nông Dược HAI ("Công ty"), là Công ty Cổ Phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh số 0301242080 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07 tháng 02 năm 2005 thay đổi gần nhất lần thứ 16 ngày 29 tháng 12 năm 2017.

Công ty có trụ sở tại: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh

***Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:***

***Hội đồng quản trị:***

| | | |
|---|---|---|
| 1 | Ông Trần Quang Huy | CTHĐQT ( bổ nhiệm ngày 25/7/2017) |
| 2 | Ông Doãn Văn Phương | CTHĐQT ( miễn nhiệm ngày 25/07/2017) |
| 3 | Ông Quách Thành Đồng | Tổng Giám Đốc/ Phó CTHĐQT |
| 4 | Ông Lê Thành Vinh | Ủy viên |
| 5 | Ông Ngô Văn Thu | Ủy viên |
| 6 | Ông Lê Văn Sắc | Ủy viên |
| 7 | Bà Nguyễn Bình Phương | Ủy viên |

***Ban Tổng Giám đốc:***

| | | |
|---|---|---|
| 1 | Ông Quách Thành Đồng | Tổng Giám đốc |
| 2 | Ông Ngô Văn Thu | Phó Tổng Giám đốc |
| 3 | Ông Phạm Thanh Vương | PGĐ-Kế toán trưởng (Nghị quyết số 01 ngày 13/2/2017 |

***Ban Kiểm soát:***

| | | |
|---|---|---|
| 1 | Ông Nguyễn Thiện Phú | Trưởng ban |
| 2 | Ông Đoàn Văn Cường | Thành viên |
| 3 | Ông Trần Thế Anh | Thành viên |

**Kiểm toán viên độc lập**

Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Đại diện cho**
**Công ty Cổ phần Nông Dược HAI**

M.S.D.N: 0301242080 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

**Tổng Giám đốc**
**Quách Thành Đồng**
*Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2018*

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS
**Trụ sở chính:** Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
**ĐT:** (84) 24 3974 5080/81/82 **Fax:** (84) 24 3974 5083
**Email:** cpahanoi1999@gmail.com **Website:** www.cpahanoi.com

Số: 103/2018/CPA HANOI - BCKT

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN

***Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017***

***của Công ty Cổ phần Nông Dược HAI***

***Kính gửi:*** CÁC CỔ ĐÔNG

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nông Dược HAI được lập ngày 24/03/2018, trình bày từ trang 06 đến trang 44 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nông Dược HAI chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông Dược HAI cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính đã kiểm toán, được lập thành 09 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau Công ty Cổ phần Nông Dược HAI giữ 08 bản, Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

*Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**

| **Tổng Giám đốc** | **Kiểm toán viên** |
|---|---|
| **Lê Văn Dò** | **Lê Văn Tuấn** |
| *Giấy CNĐKHNKT số: 0231-2018-016-1* | *Giấy CNĐKHNKT số: 1695-2018-016-1* |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017*

*Đơn vị tính: VND*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A.TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **1.976.628.833.839** | **1.821.014.427.201** |
| **I.Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **14.962.647.913** | **47.927.637.516** |
| 1.Tiền | 111 | | 9.962.647.913 | 35.927.637.516 |
| 2.Các khoản tương đương tiền | 112 | | 5.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| **II.Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **670.800.000.000** | **670.800.000.000** |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | **V.2** | 670.800.000.000 | 670.800.000.000 |
| **III.Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **788.053.651.605** | **688.868.127.976** |
| 1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | **V.4** | 662.946.065.035 | 593.836.620.277 |
| 2.Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | **V.5** | 32.191.147.784 | 31.028.362.925 |
| 3.Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 136 | **V.6.1** | 125.060.205.163 | 89.509.346.923 |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | **V.4** | (34.456.189.754) | (27.691.371.287) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | **V.6.3** | 2.312.423.377 | 2.185.169.138 |
| **IV.Hàng tồn kho** | **140** | | **488.389.893.742** | **397.298.396.702** |
| 1.Hàng tồn kho | 141 | **V.7** | 488.389.893.742 | 397.298.396.702 |
| **V.Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **14.422.640.579** | **16.120.265.007** |
| 1.Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | **V.11.1** | 8.157.958.507 | 11.330.343.344 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 6.237.337.637 | 4.763.577.228 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu NN | 153 | **V.14b** | 27.344.435 | 26.344.435 |
| **B.TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC** | **200** | | **889.606.446.251** | **229.903.300.882** |
| **I.Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **10.000.000** | **10.000.000** |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | **V.6.2** | 10.000.000 | 10.000.000 |
| **II.Tài sản cố định** | **220** | | **80.148.946.827** | **84.174.792.605** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | **V.8** | 32.759.138.487 | 33.874.161.652 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | 65.112.415.385 | 61.769.626.001 |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế (*)* | *223* | | (32.353.276.898) | (27.895.464.349) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | **V.9** | 47.389.808.340 | 50.300.630.953 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | 59.843.199.844 | 61.449.042.324 |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế (*)* | *229* | | (12.453.391.504) | (11.148.411.371) |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **6.039.426.505** | **3.741.754.515** |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | **V.10** | 6.039.426.505 | 3.741.754.515 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **V.3** | **788.837.100.000** | **135.737.000.000** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 787.450.000.000 | 134.450.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 2.249.390.000 | 2.249.390.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (862.290.000) | (962.390.000) |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **14.570.972.919** | **6.239.753.762** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | **V.11.2** | 14.570.972.919 | 6.239.753.762 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **2.866.235.280.090** | **2.050.917.728.083** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017*
*(Tiếp theo)*

*Đơn vị tính: VNĐ*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **863.388.309.016** | **721.611.753.050** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **863.383.579.974** | **721.569.483.581** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 228.604.826.324 | 191.091.826.683 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 3.501.164.847 | 1.186.012.581 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14a | 5.260.098.752 | 11.771.089.833 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.076.740.670 | 4.261.950.091 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 1.441.378.400 | 1.275.270.326 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 22.182.536.440 | 30.246.879.132 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.12 | 593.423.474.275 | 475.663.957.484 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 5.893.360.266 | 6.072.497.451 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **4.729.042** | **42.269.469** |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | |
| 2. Thuế TN hoãn lại phải trả | 341 | V.17 | 4.729.042 | 42.269.469 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **2.002.846.971.074** | **1.329.305.975.033** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | V.18 | **2.002.846.971.074** | **1.329.305.975.033** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.826.827.990.000 | 1.172.993.140.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.826.827.990.000 | 1.172.993.140.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 36.837.274.294 | 36.951.290.021 |
| 3. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 36.830.790.221 | 27.633.736.660 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 102.350.916.559 | 91.727.808.352 |
| - LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước | 421a | | 73.851.982.162 | 47.979.412.349 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 28.498.934.397 | 43.748.396.003 |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **2.866.235.280.090** | **2.050.917.728.083** |

*Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2018*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Đỗ Thị Ngọc Út | Phạm Thanh Vương | Quách Thành Đồng |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Năm 2017*

*Đơn vị tính: VNĐ*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 1.127.054.866.497 | 1.252.874.533.869 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 295.928.900 | 131.962.622 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV | 10 | | 1.126.758.937.597 | 1.252.742.571.247 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 963.285.471.728 | 1.080.039.342.000 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV | 20 | | 163.473.465.869 | 172.703.229.247 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 34.803.606.142 | 28.697.827.624 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 45.227.465.805 | 36.890.711.689 |
| *- Trong đó: chi phí lãi vay* | *23* | | *42.340.801.298* | *35.117.912.433* |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6 | 102.126.425.196 | 103.824.570.332 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 26.340.757.180 | 18.498.970.809 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 24.582.423.830 | 42.186.804.041 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 11.042.533.200 | 13.473.503.205 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.9 | 93.024.523 | 410.667.623 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 10.949.508.677 | 13.062.835.582 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 35.531.932.507 | 55.249.639.623 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 7.070.538.537 | 11.453.162.706 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (37.540.427) | 48.080.914 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 28.498.934.397 | 43.748.396.003 |

*Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2018*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Quách Thành Đồng |
|---|---|---|
| Đỗ Thị Ngọc Út | Phạm Thanh Vương | Quách Thành Đồng |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
## (Theo phương pháp trực tiếp)
## Năm 2017

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 1.098.490.469.063 | 1.250.120.331.249 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 02 | | (1.087.071.192.501) | (1.092.189.518.514) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (44.627.353.652) | (42.469.997.391) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (40.293.168.071) | (36.210.858.905) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (13.426.820.191) | (11.669.725.370) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 72.395.448.069 | 141.467.593.157 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (117.717.297.226) | (162.153.110.339) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***(132.249.914.509)*** | ***46.894.713.887*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (22.401.430.431) | (48.122.598.968) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 2.186.800.000 | 16.953.808.678 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (653.000.000.000) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 11.536.170.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 898.700.019 | 2.329.114.518 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***(672.315.930.412)*** | ***(17.303.505.772)*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 653.834.850.000 | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành | 32 | | - | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | VII.1 | 1.086.487.877.049 | 1.036.106.011.037 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | VII.2 | (968.728.360.258) | (1.038.450.121.203) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***771.594.366.791*** | ***(2.344.110.166)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | | **(32.971.478.130)** | **27.247.097.949** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **47.927.637.516** | **20.668.133.939** |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ | 61 | | 6.488.527 | 12.405.628 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | | **14.962.647.913** | **47.927.637.516** |

*Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2018*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Đỗ Thị Ngọc Út | Phạm Thanh Vương | Quách Thành Đồng |

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2017**

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### *1. Hình thức sở hữu vốn:*

Công ty Cổ phần Nông Dược HAI được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Bảo vệ thực vật II trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quyết định số 2616/QĐ/BNN - TCCB ngày 30/08/2004 của Thủ tướng chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 030124080 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/02/2005 và đăng kí thay đổi lần thứ 16 ngày 29 tháng 12 năm 2017

Công ty có trụ sở tại: 28 Mạc Đĩnh Chi, P Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty trên đăng ký kinh doanh là: 1.826.827.990.000 đồng

*Bằng chữ: Một nghìn tám trăm hai mươi sáu tỷ tám trăm hai mươi bảy triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng chẵn.*

### *2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ*

### *3 Ngành nghề kinh doanh*

- Sản xuất hóa chất cơ bản.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : mua bán hóa chất ( trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón. Mua, bán thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán hạt nhựa
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp : chi tiết sản xuất giống cây trồng.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, Chi tiết : mua bán giống cây trồng, hạt giống, cung cấp giống cây trồng.
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp, Chi tiết : Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật.
- Trồng lúa.
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác
- Trồng cây lấy sợi
- Trồng cây có hạt chứa dầu
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh.
- Trồng cây ăn quả, trồng cây điều, trồng cây hồ tiêu, trồng cà phê, cây gia vị, cây dược liệu.
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, Chi tiết cho thuê kho, văn phòng, kinh doanh bất động sản
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết : cho thuê máy móc thiết bị sản xuất ngành nông dược.
- Cho thuê xe có động cơ, Chi tiết : cho thuê xe tải.

- Quảng cáo, chi tiết, dịch vụ quảng cáo thương mại.
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Chi tiết : dịch vụ nghiên cứu thị trường.
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, chi tiết : dịch vụ tiếp thị.

***Các chi nhánh của Công ty:***

*Chi nhánh công ty cổ phần Nông dược HAI tại Đồng Nai*
Địa chỉ : ấp Trần Cao Vân xã Bầu Hàm 2, huyện Thống nhất, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
*Chi nhánh công ty cổ phần Nông dược HAI - Thừa Thiên Huế ( đang làm thủ tục giải thể)*
Địa chỉ : 606 Lê Duẩn, phường Phú Thuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
*Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Vĩnh Long ( đang làm thủ tục giải thể)*
Địa chỉ : Tổ 33, ấp Long Thuận, xã Long Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
*Chi nhánh công ty cổ phần Nông dược HAI - Kiên Giang*
Địa chỉ : số 97A, ấp Phước Ninh, xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
*Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Tiền Giang*
Địa chỉ : Km 1990, quốc lộ 1, ấp Mỹ Cần,huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam
*Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Nghệ An*
Địa chỉ : số 19, đường Nguyễn Tiềm, khối 11, phường Đội Cung, TP Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam
*Chi nhánh công ty cổ phần Nông dược HAI - Sóc Trăng*
Địa chỉ : ấp Tân Phước, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng Việt Nam
*Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - An Giang*
Địa chỉ : ấp Hòa Phú 1, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, Việt Nam
*Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Cần Thơ*
Địa chỉ : Lô 30A4 khu công nghiệp Trà Nóc I, P Trà Nóc, Q Bình Thủy, TP Cần Thơ, Việt Nam
*Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Hà Nội*
Địa chỉ : Phòng 2404 nhà 24T1 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Q Cầu Giấy, Hà Nội, VN
*Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Đồng Tháp*
Địa chỉ : số 407 Nguyễn Trãi, thị trấn Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
*Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Lâm Đồng*
Địa chỉ : số 25A, tổ 10 thôn Phi Nôm, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
*Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Sơn La*
Địa chỉ : Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La, Việt Nam
*Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Đắk Lắk*
Địa chỉ : Số 472, đường Võ Văn Kiệt, P Khánh Xuân, TP Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
*Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Thanh Hóa*
Địa chỉ : 07/775 Nguyễn Trãi, Phường Phú Sơn, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam
*Chi nhánh Nông dược HAI Campuchia*
Địa chỉ : 120B E0 E1 E2 đường 192 phường Toeklork, quận Tolkok, Phnompenh, Campuchia
*Chi nhánh Công ty CP Nông dược HAI - Viện nghiên cứu và phát triển sản phẩm HAI*
Địa chỉ: KCN Xuyên Á, Xã Mỹ Hạnh Bắc, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

Nhiệm vụ chính các chi nhánh là bán hàng của Công ty mẹ, riêng viện nghiên cứu là phục vụ nghiên cứu sản phẩm HAI

**Các công ty con :**

1 ***Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.***

Địa chỉ : Đường Tô hiệu, cụm công nghiệp Quang Trung, P Quang Trung, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Lĩnh vực kinh doanh: thương mại

2 ***Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .***

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp và thương mại

3 ***Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An***

Địa chỉ: Lô 02-HC7-HC8, KCN Xuyên Á, Xã Mỹ Hạnh Bắc, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại và dịch vụ

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán :

Trước đây kỳ kế toán của đơn vị từ ngày 01/10 năm trước đến 30/09 năm sau

Kỳ kế toán chuyển đổi là kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015

Kể từ năm 2016 đơn vị thực hiện kỳ kế toán từ 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày báo cáo tài chính là: Đồng Việt Nam (VND).

## III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các thông tư thay đổi bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty cổ phần Nông Dược HAI, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**1 Các loại tỷ giá hối đoái sử dụng trong kế toán:**

***a Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:***

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
  + Tỷ giá giao dịch khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại.
  + Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

b ***Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: Tỷ giá ghi sổ gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.***

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

c ***Nguyên tắc áp dụng tỷ giá trong kế toán:***

- Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với:

+ Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

+ Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí nhận trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước.

+ Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

+ Tài khoản loại vốn chủ sở hữu.

+ Bên Nợ các tài khoản phải thu; Bên Nợ các tài khoản vốn bằng tiền; Bên Nợ các tài khoản phải trả khi phát sinh giao dịch trả tiền trước cho người bán.

+ Bên Có các tài khoản phải trả; Bên Có các tài khoản phải thu khi phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua.

- Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các loại tài khoản sau:

+ Bên Có các tài khoản phải thu (ngoại trừ trường hợp giao dịch nhận trước tiền của người mua); Bên Nợ tài khoản phải thu khi tất toán khoản tiền nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hoá, TSSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu; Bên Có các tài khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước.

+ Bên Nợ các tài khoản phải trả (ngoại trừ giao dịch trả trước tiền cho người bán); Bên Có tài khoản phải trả khi tất toán khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hoá, TSSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

+ Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch đối với các đối tượng đó.

- Khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ, tỷ giá bình quân gia quyền di động được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở Bên Có các tài khoản tiền.

## 2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng ( không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## 3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:***

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

**4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

***Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:***

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

***Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho không bao gồm giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

***Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:***

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp....

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

***Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Tăng giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn.

**6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính***

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là giá mua ( trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá) và cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào tạng thái sẵn sàng sử dụng.

***Phương pháp khấu hao TSCĐ***

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Loại tài sản | Thời gian KH |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị | 03 - 12 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| Thiết bị quản lý | 03 - 10 năm |
| Tài sản cố định khác | 03 - 05 năm |
| Tài sản cố định vô hình | 03 - 50 năm |

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

## 7 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng, hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia có thể thoả thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng cho hoạt động hợp tác kinh doanh, bên nhận phải kế toán là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức tài sản đồng kiểm soát mỗi bên tham gia được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động này bên nào bỏ ra bên đó gánh chịu. Đối với các khoản chi phí chung ( nếu có) thì căn cứ vào các thoả thuận trong hợp đồng để phân chia cho các bên góp vốn.

## 8 Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp ( hoặc lỗ tính thuế ) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi các công ty trong Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự tính thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

## 9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí trả trước

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.
- Các loại chi phí trả trước dài hạn bao gồm
- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định.
- Chi phí mua bảo hiểm và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán.
- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động nhiều kỳ kế toán.
- Chi phí trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn, doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sữa chữa lớn TSCĐ và phân bổ tối đa không quá 3 năm
- Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động.

- Trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn tới quan hệ công ty mẹ - công ty con có phát sinh lợi thế thương mại hoặc khi cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước có phát sinh lợi thế kinh doanh.
- Các khoản chi phí trả trước khác phụ vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

## 10 Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

*Nguyên tắc ghi nhận:* Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, và các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là phải trả ngắn hạn.
- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

## 11 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
Các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá.

Đối với các khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

## 12 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi chí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

**13 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hoá đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Ngoài ra chi phí phải trả còn phản ánh các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước như:

Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa vụ.

Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau.

Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

**14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Các khoản dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại nhưng thường chưa xác định được thời gian thanh toán cụ thể. Các khoản này được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghịa vụ nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả này thường được ước tính và có thể chưa xác định được chắc chắn số sẽ phải trả. Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hoá, hàng hoá dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả. Các trích trước được phản ánh vào dự phòng phải trả được ,như:

Chi phí sửa chữa lớn của những tài sản đặc thù do việc sữa chữa lớn có tính chu kỳ, doanh nghiệp được phép trích trước chi phí sửa chữa lớn cho năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây dựng, tái cơ cấu;

Các khoản dự phòng phải trả khác.

**15 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hoá, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống... Không hạch toán vào doanh thu chưa thực hiện các khoản :

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;

- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ;

**16 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm:

+ Vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu.

+ Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái đều được phản ánh ngày vào doanh thu hoạt động tài chính ( nếu lãi) hoặc chi phí tài chính ( nếu lỗ) tại thời điểu phát sinh.

- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

**17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn đồng thời cả bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, chiết khấu thanh toán được hưởng khi mua hàng hoá dịch vụ...

Cổ tức lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư.

Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; Lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác.

Lãi tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác

## 18 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì được coi là sự kiện cần được điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo ( kỳ trước)

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh sau điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

## 19 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán ra trong kỳ. Ngoài ra nó phản ánh đến các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong kỳ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trườngđã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hoá mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ được ghi giảm giá vốn hàng bán.

**20 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính tài chính.

**21 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng của doanh nghiệp là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản hoàn nhập dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá ( chênh lệch giữa số phải lập dự phòng kỳ này nhỏ hơn số phải lập dự phòng kỳ trước chưa sử dụng hết) thì ghi giảm chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương và trích theo lương của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Hoàn nhập số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả ( chênh lệch giữa số phải lập dự phòng kỳ này nhỏ hơn số phải lập dự phòng kỳ trước chưa sử dụng hết) được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

**22 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.

Hoàn lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ( ĐVT: VND)

### 1. Tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Tiền mặt** | **4.681.407.260** | **3.996.064.024** |
| **Tiền gửi Ngân hàng** | **5.281.240.653** | **31.931.573.492** |
| ***Tiền gửi ngân hàng VND*** | ***5.267.682.211*** | ***28.909.230.349*** |
| ***Tiền gửi Ngân hàng ngoại tệ*** | ***13.558.442*** | ***3.022.343.143*** |
| **Các khoản tương đương tiền** | **5.000.000.000** | **12.000.000.000** |
| Hợp đồng tiền gửi (1 tháng) NH TMCP ĐT và phát triển (*) | 5.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Tiền gửi tiết kiệm NH Viettinbank | - | 2.000.000.000 |
| **Cộng** | **14.962.647.913** | **47.927.637.516** |

(*) Hợp đồng tiền gửi 5 tỷ có kỳ hạn số 03/2017/HĐTG.310.3630041 ngày 30.03.2017 ; kỳ hạn gửi 1 tháng; Lãi suất 4.3%/năm.

### 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Đầu tư ngắn hạn** | | |
| ***Đầu tư vào các bên liên quan*** | ***665.800.000.000*** | ***665.800.000.000*** |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc HAI (1) | 665,800.000.000 | 665.800.000.000 |
| ***Đầu tư vào các bên không liên quan*** | ***5.000.000.000*** | ***5.000.000.000*** |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 2 (2) | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| **Cộng** | **670.800.000.000** | **670.800.000.000** |

(1): Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/2015/HAI - HAILAND ngày 10/3/2015, số tiền ủy thác đầu tư: 516.000.000.000 đồng (năm trăm mười sáu tỷ đồng). Hợp đồng ủy thác đầu tư số 02/2015/HAI - HAILAND ngày 31/3/2015, số tiền ủy thác đầu tư: 200.000.000 đồng (hai trăm tỷ đồng). Công ty Cổ phần Nông dược HAI ủy thác cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hai tổng số tiền: 716.000.000 đồng (bảy trăm mười sáu triệu đồng) theo 02 hợp đồng ủy thác Đầu tư trên để thực hiện việc quản lý và đầu tư cho các hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn ủy thác kể từ ngày Công ty Cổ phần Nông dược HAI chuyển tiền cho Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI đến khi Công ty Cổ phần Nông dược HAI có yêu cầu rút vốn. Lãi suất ủy thác 8%/năm, lãi suất được tính trên cơ sở số ngày thực tế trong năm (1 năm có 365 ngày).
Kể từ ngày 30/06/2015 điều chỉnh lãi suất ủy thác theo PL Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01-2015/HAI - HAILAND:

Kể từ ngày 31/12/2015 điều chỉnh lãi suất ủy thác theo PL Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01-2016/HAI - HAILAND:
+ Lãi suất được điều chỉnh tính từ 01/01/2017 trên số tiền bên Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc HAI chuyển ủy thác cho các đơn vị khác năm 2017 lãi suất này từ 9,3% - 9,5%/năm.

(2): Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 81.15.103.2355569.TG.CIB ngày 18/8/2015, kỳ hạn gửi: 06 tháng, lãi suất: 5,4%/năm.

### 3. Các khoản đầu tư tài chính

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| TT | Nội dung | Số cuối năm | | | | Số đầu năm | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỷ lệ QSH | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Tỷ lệ QSH | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| I | **Đầu tư công ty con** | | **787.450.000.000** | - | **787.450.000.000** | | **134.450.000.000** | - | **134.450.000.000** |
| 1 | Công ty TNHH HAI Quy Nhơn | 100,0% | 5.000.000.000 | | 5.000.000.000 | 100,00% | 5.000.000.000 | - | 5.000.000.000 |
| 2 | Công ty TNHH SX và TM HAI Long An | 100,0% | 29.450.000.000 | | 29.450.000.000 | 100,00% | 29.450.000.000 | - | 29.450.000.000 |
| 3 | Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI | 100,0% | 753.000.000.000 | | 753.000.000.000 | 100,00% | 100.000.000.000 | - | 100.000.000.000 |
| III | **Đầu tư vào đơn vị khác** | SLCP | 2.249.390.000 | (862.290.000) | 1.387.100.000 | 71.500 | 2.249.390.000 | **(962.390.000)** | **1.287.000.000** |
| 1 | Công ty CP Bảo vệ thực vật Sài Gòn | 71.500 | 2.249.390.000 | (862.290.000) | 1.387.100.000 | 71.500 | 2.249.390.000 | (962.390.000) | 1.287.000.000 |
| | **Tổng cộng** | | 789.699.390.000 | (862.290.000) | 788.837.100.000 | | 136.699.390.000 | **(962.390.000)** | **135.737.000.000** |

4. **Phải thu khách hàng**

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| **Phải thu khách hàng ngắn hạn** | 662.946.065.035 | 34.456.189.754 | 593.836.620.277 | 27.691.371.287 |
| *Phải thu khách hàng không là các bên liên quan* | *508.800.999.362* | *34.456.189.754* | *515.189.614.557* | *27.691.371.287* |
| Branch of Hai Agrochem joint stock company | 25.644.726.610 | | 19.362.589.261 | |
| Công ty cổ phần Hiệp Phú | 15.135.292.340 | | 18.735.292.340 | |
| Công ty cổ phần Long Hiệp | 1.509.510.869 | | 18.403.724.121 | |
| Công ty cổ phần thức ăn chăn nuôi Spotlight | 21.643.158.500 | | 21.643.158.500 | |
| Công ty cổ phần xuất nhập khẩu tạp phẩm | 11.888.520.000 | | 12.944.520.000 | |
| Công ty TNHH sản xuất thương mại dv bột mỳ Thủ Đức | 17.272.363.160 | | 17.951.363.160 | |
| Cửa hàng Nguyễn Văn Ka | 9.295.515.000 | | 11.053.015.000 | |
| Cửa hàng phân bón thuốc trừ sâu Phạm Thị Thu Bảy | 39.384.358.111 | | 19.344.958.089 | |
| Cửa hàng vật tư nông nghiệp | 11.570.788.080 | 11.570.788.080 | 11.600.788.080 | 6.693.358.616 |
| Cửa hàng vật tư nông nghiệp Nhựt Thông | 48.011.132.364 | | 40.304.377.105 | |
| Cửa hàng vật tư nông nghiệp Phạm Trường Giang | 27.376.509.027 | | 11.536.890.521 | |
| Cửa hàng vật tư nông nghiệp Văn Lang | 34.147.445.191 | | 15.191.103.534 | |
| Cửa hàng VTNN Phạm Thị Xuyên | 25.767.080.412 | | 27.080.062.770 | |
| Đại lý Đặng Thanh Tùng | 4.234.145.242 | | 21.431.036.266 | |
| Hoàng Thị Thu Hà | 11.992.500.000 | | 11.992.500.000 | |
| Trịnh Thị Thanh Huyền | 15.007.500.000 | | 15.007.500.000 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Các đối tượng khác | 188.920.454.456 | 22.885.401.674 | 221.606.735.810 | 20.998.012.671 |
| ***b Phải thu khách hàng là các bên liên quan*** | ***154.145.065.673*** | - | ***78.647.005.720*** | - |
| Công ty TNHH nông dược HAI Quy Nhơn | 10.105.812.064 | | 16.516.449.720 | |
| Công ty TNHH SX & TM HAI Long An | 98.678.141.728 | | 61.536.638.880 | |
| CN Công ty CP Đầu tư Du thuyền và sân gold FLC - Biscom tại Bình Định | 1.410.316.956 | | 115.244.478 | |
| CN Công ty CP Đầu tư Du thuyền và sân gold FLC - Biscom tại Quảng Ninh | 283.410.000 | | - | |
| CN Công ty CP Đầu tư Du thuyền và sân gold FLC - Biscom tại Thanh Hóa | 263.084.905 | | 94.581.077 | |
| Công ty CP Đầu tư Du thuyền và sân gold FLC - Biscom | 42.915.600.000 | | - | |
| Công ty cổ phần tập đoàn FLC | 482.700.020 | | 378.091.565 | |
| Công ty TNHH đầu tư và phát triển FLC vĩnh phúc | 6.000.000 | | 6.000.000 | |
| **Cộng** | 662.946.065.035 | 34.456.189.754 | 593.836.620.277 | 27.691.371.287 |

**5. Trả trước cho người bán**

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| **Trả trước các bên không liên quan** | **23.897.545.384** | - | **21.311.477.669** | - |
| Công ty TNHH Công Nghệ Môi trường Nông lâm | 4.769.362.350 | - | 4.769.362.350 | - |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Tam phát | 5.047.542.180 | - | 5.047.542.180 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ngọc Đình Phong | 5.074.553.425 | - | 2.582.446.690 | - |
| Khách hàng khác | 9.006.087.429 | | 8.912.126.449 | |
| **Trả trước các bên liên quan** | **8.293.602.400** | - | **9.716.885.256** | - |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Xây dựng Kiến Nguyên | 8.293.602.400 | - | 8.293.602.400 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc HAI | - | | 1.423.282.856 | |
| **Cộng** | 32.191.147.784 | - | 31.028.362.925 | - |

6. **Phải thu khác**

| | | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | **Giá trị** | **Dự phòng** | **Giá trị** | **Dự phòng** |
| 6.1 | **Phải thu khác ngắn hạn** | 125.060.205.163 | - | 89.509.346.923 | - |
| a | ***Phải thu khác - TK 138*** | *113.063.857.375* | - | *81.778.162.165* | - |
| | ***Phải thu khác các bên không liên quan*** | *2.284.761.225* | - | *927.246.902* | - |
| | Các đối tượng khác | 2.127.461.225 | - | 855.746.902 | |
| | Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn | 157.300.000 | | 71.500.000,00 | |
| | ***Phải thu khác các bên liên quan*** | ***110.779.096.150*** | - | ***80.850.915.263*** | - |
| | Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI | 84.423.948.612 | - | 56.727.723.362 | - |
| | Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn | 2.704.397.538 | - | 1.365.184.301 | - |
| | Công ty TNHH SX và TM HAI - Long An | 23.650.750.000 | | 22.758.007.600 | |
| *b* | ***Phải thu về tạm ứng*** | ***11.175.914.580*** | - | ***7.160.184.758*** | - |
| *c* | ***Phải thu về ký quỹ, ký cược ngắn hạn*** | ***820.147.208*** | - | ***571.000.000*** | - |
| | Tiền đặt cọc thuê nhà 28 Mạc Đĩnh Chi | 30.000.000 | - | 30.000.000 | - |
| | Tiền đặt cọc đồng hồ hồ nước tại đắk lăk | 1.000.000 | - | 1.000.000 | - |
| | Tiền đặt cọc thuê nhà - Công ty An Đại Việt | 10.000.000 | - | 10.000.000 | - |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Ký quỹ mở LC tại Viettinbank | 250.000.000 | - | 530.000.000 | - |
| | Ký quỹ tại ngân hàng NN và PTNT CN Sài Gòn | 529.147.208 | | - | - |
| *d* | ***Phải thu khác - Dư Nợ TK338*** | ***286.000*** | - | - | - |
| | Bảo hiểm y tế | 198.000 | - | - | - |
| | Bảo hiểm thất nghiệp | 88.000 | - | - | - |
| **6.2** | **Phải thu khác dài hạn** | **10.000.000** | - | **10.000.000** | - |
| | ***Phải thu về ký quỹ, ký cược dài hạn*** | | | | |
| | Ký quỹ Taxi Vinasun | 3.000.000 | | 3.000.000 | - |
| | Ký quỹ Taxi Mai Linh | 3.000.000 | | 3.000.000 | |
| | Ký quỹ Công ty Điện lực Thanh Hóa | 4.000.000 | | 4.000.000 | - |

| **6.3** | **Tài sản thiếu chờ xử lý** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|---|
| | Hàng tồn kho | 2.312.423.377 | 2.185.169.138 |
| | **Cộng** | 2.312.423.377 | 2.185.169.138 |

| **7.** | **Hàng tồn kho** | **Số cuối năm** | | **Số đầu năm** | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá gốc** | **Dự phòng** |
| | Hàng mua đang đi trên đường | - | - | 2.080.000.000 | - |
| | Nguyên liệu vật liệu | 10.898.392.737 | - | 7.138.128.325 | - |
| | Chi phí SXKD dở dang | - | | | |
| | Thành phẩm | 21.477.533.216 | - | 24.869.928.826 | - |
| | Hàng hóa | 456.013.967.789 | - | 286.785.178.447 | - |
| | Hàng gửi bán | - | - | 76.425.161.104 | - |
| | **Cộng giá gốc hàng tồn kho** | **488.389.893.742** | - | **397.298.396.702** | - |

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | PTVT - truyền dẫn | Thiết bị quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá tài sản cố định** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **29.982.134.439** | **6.776.154.061** | **23.002.112.820** | **1.548.080.121** | **461.144.560** | **61.769.626.001** |
| - Mua trong năm | | 1.158.309.092 | | 255.951.818 | 1.485.007.984 | **2.899.268.894** |
| - XDCB hoàn thành | 1.633.823.210 | | | | | **1.633.823.210** |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | 1.190.302.720 | | | | | **1.190.302.720** |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| **Số dư cuối năm** | **30.425.654.929** | **7.934.463.153** | **23.002.112.820** | **1.804.031.939** | **1.946.152.544** | **65.112.415.385** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **8.652.975.113** | **5.618.116.993** | **12.984.311.634** | **547.368.299** | **92.692.310** | **27.895.464.349** |
| - Khấu hao trong năm | 1.603.887.073 | 400.216.712 | 2.039.415.225 | 315.993.835 | 201.459.280 | **4.560.972.125** |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | 103.159.576 | | | | - | **103.159.576** |
| - Giảm khác | | | | | - | - |
| **Số dư cuối năm** | **10.153.702.610** | **6.018.333.705** | **15.023.726.859** | **863.362.134** | **294.151.590** | **32.353.276.898** |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ** | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 21.329.159.326 | 1.158.037.068 | 10.017.801.186 | 1.000.711.822 | 368.452.250 | **33.874.161.652** |
| - Tại ngày cuối năm | 20.271.952.319 | 1.916.129.448 | 7.978.385.961 | 940.669.805 | 1.652.000.954 | **32.759.138.487** |

***Tổng nguyên giá Tài sản cố định tính đến 31/12/2017 đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng: 14.229.146.979 đồng.***

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bản quyền sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | Giấy phép và giấy nhượng quyền | Website | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá tài sản cố định** | | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **57.706.175.488** | **593.310.000** | **573.333.333** | **1.964.403.321** | **454.402.000** | **157.418.182** | **61.449.042.324** |
| - Mua trong năm | 421.764.800 | | | 85.000.000 | | | **506.764.800** |
| - XDCB hoàn thành | | | | | | - | - |
| - Tăng khác | | | | | - | - | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | 2.112.607.280 | | | | - | - | **2.112.607.280** |
| - Giảm khác | | | | - | - | - | - |
| **Số dư cuối năm** | **56.015.333.008** | **593.310.000** | **573.333.333** | **2.049.403.321** | **454.402.000** | **157.418.182** | **59.843.199.844** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **8.219.284.607** | **280.768.209** | **573.333.333** | **1.897.233.853** | **136.320.588** | **41.470.781** | **11.148.411.371** |
| - Khấu hao trong năm | 1.066.967.988 | 79.736.244 | | 60.362.969 | 45.440.196 | 52.472.736 | **1.304.980.133** |
| - Tăng khác | | | | | | - | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | - | - | - |
| - Giảm khác | | | | | - | - | - |
| **Số dư cuối năm** | **9.286.252.595** | **360.504.453** | **573.333.333** | **1.957.596.822** | **181.760.784** | **93.943.517** | **12.453.391.504** |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ** | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 49.486.890.881 | 312.541.791 | - | 67.169.468 | 318.081.412 | 115.947.401 | **50.300.630.953** |
| - Tại ngày cuối năm | 46.729.080.413 | 232.805.547 | - | 91.806.499 | 272.641.216 | 63.474.665 | **47.389.808.340** |

Tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm 31/12/2017 đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng: 2.316.511.199 đồng.

**10. Chi phí XDCB dở dang:**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Đăng ký tên sản phẩm | - | 1.810.700.000 |
| Dự án đo đạc, bản vẽ 364 KDV | - | 31.737.905 |
| Tư vấn xây dựng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 | 616.190.476 | 453.333.333 |
| Dự án nhà máy SX Nông dược HAI | 3.074.667.506 | 1.411.372.368 |
| Dự án cao tốc VP Trung tâm thương mại HAI | - | 30.000.000 |
| Công trình tổng kho HAI Tiền Giang | 304.341.818 | - |
| Phần mềm SAP | 1.835.371.200 | - |
| Chi phí chuyển nhượng đất Nông nghiệp tại Kiên Giang | 2.437.600 | 4.610.909 |
| Hệ thống san rót đóng gói | 45.000.000 | - |
| Công trình khác | 161.417.905 | - |
| **Cộng** | **6.039.426.505** | **3.741.754.515** |

**11. Chi phí trả trước**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn*** | ***8.157.958.507*** | ***11.330.343.344*** |
| Thuê văn phòng | 111.250.000 | 169.136.366 |
| Thuê dịch vụ | 76.709.456 | 188.635.190 |
| Bảo hiểm | 169.896.416 | 113.493.929 |
| Công cụ dụng cụ | 3.030.303 | 3.166.668 |
| Chi phí sửa chữa | 64.853.897 | 87.368.026 |
| Chi phí lãi vay trả trước | 270.091.325 | 1.753.424.386 |
| Phụ tùng thay thế | 108.741.491 | 140.881.361 |
| Chi phí trả trước khác | 7.353.385.619 | 8.874.237.418 |
| ***11.2 Chi phí trả trước dài hạn*** | ***14.570.972.919*** | ***6.239.753.762*** |
| Phí lệ phí trả trước cho nhiều năm | 1.990.212.351 | 290.267.671 |
| Chi phí thuê, mướn trả trước trong nhiều năm | 5.694.190.571 | 30.833.332 |
| Chi phí sữa chữa lớn TSCĐ | 2.725.940.039 | 2.354.769.588 |
| Công cụ, dụng cụ | 4.160.629.958 | 3.554.549.834 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | | 9.333.337 |

**12. Vay và nợ thuê tài chính (phụ lục 01)**

**13. Phải trả người bán**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả người bán ngắn hạn*** | ***228.604.826.324*** | ***191.091.826.683*** |
| ***a Phải trả người bán không là các bên liên quan*** | ***130.773.248.369*** | ***185.962.325.765*** |
| Công ty Cổ phần Long Hiệp | 6.674.043.216 | 22.629.602.720 |

| | | |
|---|---|---|
| DOW AGROSCIENCES (MALAYSIA) SDN BHD | - | 84.971.678.400 |
| COROMADEL INTERNATIONAL LIMITED | 15.559.058.425 | 3.328.800.000 |
| FORWARD INTERNATIONAL LTD | 21.431.703.700 | 5.435.520.000 |
| GUANGDONG KEYWA CHEMICAL TRADING CENTER CO.LTD | 17.158.828.000 | - |
| Các khách hàng khác | 69.949.615.028 | 69.596.724.645 |
| ***b Phải trả người bán là các bên liên quan*** | ***97.831.577.955*** | ***5.129.500.918*** |
| Công ty CP Đầu tư Du thuyền và sân gold FLC - Biscom | 28.069.926.500 | 1.854.376.000 |
| Công ty TNHH Nông Dược HAI Quy Nhơn | 43.021.020.000 | - |
| Công ty TNHH SX & TM HAI - LONG AN | 24.907.288.385 | 3.275.124.918 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc HAI | 1.833.343.070 | - |

***Tất cả các khoản phải trả trên đều là nợ trong hạn và Công ty có khả năng thanh toán***

## 14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

**a. Các khoản phải nộp Nhà nước**

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| Thuế TNDN | 11.453.162.706 | 7.047.647.310 | 13.426.820.191 | 5.073.989.825 |
| Thuế TNCN | 247.173.389 | 2.765.168.721 | 2.858.445.490 | 153.896.620 |
| Thuế GTGT | 70.753.738 | 628.378.587 | 666.920.018 | 32.212.307 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | | 3.020.376 | 3.020.376 | - |
| **Cộng** | **11.771.089.833** | **10.459.214.994** | **16.970.206.075** | **5.260.098.752** |

**b. Các khoản phải thu Nhà nước**

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| Thuế XNK | 26.344.435 | 6.111.430.796 | 6.111.430.796 | 26.344.435 |
| Các loại thuế khác | | 16.000.000 | 17.000.000 | 1.000.000 |
| **Cộng** | **26.344.435** | **6.127.430.796** | **6.128.430.796** | **27.344.435** |

## 15. Chi phí phải trả

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Chi phí phải trả ngắn hạn** | | |
| Chi phí lãi vay | 1.436.978.400 | 963.418.171 |
| Chi phí khác | 4.400.000 | 311.852.155 |
| **Cộng** | **1.441.378.400** | **1.275.270.326** |

## 16. Các khoản phải trả khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **22.182.536.440** | **30.246.879.132** |

| | | |
|---|---|---|
| Kinh phí công đoàn | 76.351.000 | 26.660.000 |
| Bảo hiểm xã hội | 75.006.016 | 50.433.366 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 2.245.564.000 | 2.245.564.000 |
| Công ty cổ phần Long Hiệp | 55.346.469 | 55.346.469 |
| Công ty mua bán nợ & TSTD của DN- CN TPHCM | 8.500.000 | 8.500.000 |
| Công ty TNHH HAI _Long An | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Công Ty TNHH đầu tư và PT địa ốc HAI | 19.100.000.000 | 27.100.000.000 |
| Phải trả, phải nộp khác | 62.819.393 | 256.969.393 |
| TK 138 dư có ( khác) | 58.949.562 | 3.405.904 |

**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | - |
| **Cộng tài sản thuế thu nhập DN hoãn lại** | - | - |

**b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 4.729.042 | 42.269.469 |

**18. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

**A- bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu**

| Nội dung | Vốn đầu tư chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | LN sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **1. Số dư đầu năm trước** | **1.172.993.140.000** | **36.964.490.021** | **17.823.516.186** | **64.973.498.718** | **1.292.754.644.925** |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | 9.810.220.474 | | 9.810.220.474 |
| - Lãi trong năm trước | | | | 43.748.396.003 | 43.748.396.003 |
| - Tăng khác | | | | | - |
| - Giảm vốn do trích lập các quỹ | | | | 16.395.765.576 | 16.395.765.576 |
| - Chia, trả cổ tức trong năm trước | | | | | - |
| - Giảm khác | | 13.200.000 | - | 598.320.793 | 611.520.793 |
| **2. Số dư cuối năm trước** | **1.172.993.140.000** | **36.951.290.021** | **27.633.736.660** | **91.727.808.352** | **1.329.305.975.033** |
| **3. Số dư đầu năm này** | **1.172.993.140.000** | **36.951.290.021** | **27.633.736.660** | **91.727.808.352** | **1.329.305.975.033** |
| - Tăng vốn trong năm | 653.834.850.000 | | | | 653.834.850.000 |
| - Lãi trong năm nay | | | | 28.498.934.397 | 28.498.934.397 |
| - Tăng khác | | | 9.197.053.561 | 26.392.524 | 9.223.446.085 |
| - Giảm do trích lập quỹ trong năm | | | | 15.328.422.601 | 15.328.422.601 |
| - Giảm khác trong năm | | 114.015.727 | | 2.573.796.113 | 2.687.811.840 |
| **4. Số dư cuối năm** | **1.826.827.990.000** | **36.837.274.294** | **36.830.790.221** | **102.350.916.559** | **2.002.846.971.074** |

Tăng giảm khác trong năm là điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận khi thanh tra thuế

**B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Vốn góp của các cổ đông | 1.826.827.990.000 | 1.172.993.140.000 |
| **Cộng** | **1.826.827.990.000** | **1.172.993.140.000** |

**C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | | |
| Vốn góp đầu kỳ | 1.172.993.140.000 | 1.172.993.140.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | 653.834.850.000 | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 1.826.827.990.000 | 1.172.993.140.000 |
| **Cổ tức, lợi nhuận đã chia** | - | - |

**D. Cổ phiếu**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 182.682.799 | 117.299.314 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 182.682.799 | 117.299.314 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *182.682.799* | *117.299.314* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | | |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 182.682.799 | 117.299.314 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *182.682.799* | *117.299.314* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 VND/ 1 Cổ phiếu | |

**Đ. Các quỹ doanh nghiệp**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Quỹ đầu tư phát triển | 36.830.790.221 | 27.633.736.660 |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤCTRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (ĐVT: VND)

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Thuốc BVTV | 1.067.665.454.615 | 1.078.672.143.692 |
| Thuốc kích thích tăng trưởng | 24.671.671.784 | 47.384.014.477 |
| Dung môi | 212.722.000 | 1.029.743.600 |
| Hàng nông sản | 750.725.000 | 14.854.462.500 |
| Giống | 22.491.229.615 | 96.337.733.610 |
| DV quảng bá khuyến mại | 8.950.559.144 | 5.289.186.842 |
| Khác | 2.312.504.339 | 9.307.249.148 |
| **Cộng** | **1.127.054.866.497** | **1.252.874.533.869** |

| | | |
|---|---|---|
| **2. Các khoản giảm trừ doanh thu** | **295.928.900** | **131.962.622** |
| + Hàng bán trả lại | 295.928.900 | 131.962.622 |

**3. Giá vốn hàng bán**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Thuốc BVTV | 912.617.644.218 | 921,797,965.245 |
| Thuốc kích thích tăng trưởng | 17.860.376.964 | 32.534.242.552 |
| Dung môi | 209.689.027 | 950.792.893 |
| Hàng nông sản | 752.941.363 | 13.705.427.802 |
| Giống | 26.856.821.888 | 97.444.819.340 |
| DV quảng bá khuyến mại | 2.899.387.649 | 5.084.905.739 |
| Khác | 2.088.610.619 | 8.521.188.429 |
| **Cộng** | **963.285.471.728** | **1.080.039.342.000** |

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 214.100.723 | 50.696.008 |
| Lãi cho vay | 32.251.421.768 | 24.360.585.196 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 968.208.805 | 2.275.046.420 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.369.874.846 | 2.011.500.000 |
| **Cộng** | **34.803.606.142** | **28.697.827.624** |

**5. Chi phí hoạt động tài chính**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 42.340.801.298 | 35.117.912.433 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 742.648.292 | 1.791.724.240 |
| Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn. | - | 851.991.749 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn. | (100.100.000) | (980.691.749) |
| Chi phí tài chính khác | 2.244.116.215 | 109.775.016 |
| **Cộng** | **45.227.465.805** | **36.890.711.689** |

**6. Chi phí bán hàng**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 34.754.757.966 | 40.365.304.345 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 2.742.322.597 | 2.193.168.615 |
| Chi phí CCDC | 1.302.251.586 | 1.113.232.057 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 4.709.211.064 | 4.432.850.182 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 32.017.447.627 | 22.940.735.914 |
| Chi phí bằng tiền khác | 26.600.434.356 | 32.779.279.219 |
| **Cộng** | **102.126.425.196** | **103.824.570.332** |

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 8.926.632.917 | 9.238.513.718 |
| Chi phí vật liệu, bao bì quản lý | 501.825.872 | 529.968.316 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.415.229.460 | 1.356.379.789 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.136.902.814 | 1.147.428.356 |

| | | |
|---|---|---|
| Thuế, phí, lệ phí | 23.949.105 | 374.157.356 |
| Chi phí trích lập dự phòng | 6.764.818.467 | 1.213.271.132 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.420.352.248 | 2.807.883.422 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.151.046.297 | 1.831.368.720 |
| **Cộng** | **26.340.757.180** | **18.498.970.809** |

**8. Thu nhập khác**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Hỗ trợ quảng cáo SP, hỗ trợ khuyến mại, chiết khấu thanh toán và bồi thường | 9.390.866.653 | - |
| Thu tiền phạt | - | 47.648.696 |
| Thu khác | 1.651.666.547 | 13.425.854.509 |
| **Cộng** | **11.042.533.200** | **13.473.503.205** |

**9. Chi phí khác**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Truy nộp thuế | 44.069.998 | 79.151.000 |
| Nộp phạt | - | 197.815.183 |
| Phạt chậm thanh toán | 45.203.904 | - |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định | 2.910.000 | 133.701.439 |
| Chi phí khác | 840.621 | 1 |
| **Cộng** | **93.024.523** | **410.667.623** |

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **35.531.932.507** | **55.249.639.623** |
| **Điều chỉnh để xác định lợi nhuận chịu thuế** | **(179.239.825)** | **2.016.173.908** |
| ***Điều chỉnh tăng*** | ***1.190.635.021,0*** | ***4.027.673.908*** |
| Chi phí phạt | 57.455.998 | 276.966.183 |
| Lương, thù lao HĐQT không làm việc tại công ty | 420.000.000 | 372.000.000 |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN | 713.179.023 | 3.378.707.725 |
| ***Điều chỉnh giảm*** | ***1.369.874.846*** | ***2.011.500.000*** |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | 1.369.874.846 | 2.011.500.000 |
| **Tổng lợi nhuận chịu thuế** | **35.352.692.682** | **57.265.813.531** |
| **Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp** | **20%** | **20%** |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **7.070.538.537** | **11.453.162.706** |

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa | 959.535.617.801 | 1.048.115.932.041 |
| Chi phí CCDC, đồ dùng VP | 3.200.521.046 | 2.469.611.846 |
| Chi phí nhân viên | 46.079.856.232 | 52.465.440.068 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 5.846.113.878 | 5.580.278.538 |
| Thuế, phí, lệ phí | 23.949.105 | 374.157.356 |

| | | |
|---|---|---|
| Trích lập dự phòng | 6.764.818.467 | 1.213.271.132 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 42.097.841.443 | 28.773.096.652 |
| Chi bằng tiền khác | 28.751.480.653 | 35.538.447.939 |
| **Cộng** | **1.092.300.198.625** | **1.174.530.235.572** |

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)**

**Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| 1. **Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được trong năm** | **1.086.487.877.049** | **1.036.134.256.037** |
| 2 **Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã trả trong năm** | **968.728.360.258** | **1.038.747.576.750** |

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm: vốn điều lệ cộng với thặng dư vốn cổ phần trừ đi cổ phiếu quỹ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

| | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND |
|---|---|---|
| -Tiền và các khoản tương đương tiền | 14.962.647.913 | 14.962.647.913 |
| - Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác | 820.197.417.982 | 788.053.651.605 |

**Công nợ tài chính**

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

| **Công nợ tài chính tại ngày 31/12/2017** | **Dưới 1 năm** | **Từ 1 - 5 năm** | **Tổng cộng** |
|---|---|---|---|
| | **VND** | **VND** | **VND** |
| Phải trả người bán | 228.604.826.324 | - | 228.604.826.324 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 22.182.536.440 | - | 22.182.536.440 |
| Chi phí phải trả | 1.441.378.400 | - | 1.441.378.400 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 593.423.474.275 | - | 593.423.474.275 |

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường ( bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

## 2. Thông tin về các bên liên quan khác

### 2.1 Ngoài danh sách các thành viên trong HĐQT, BGD và BKS các bên có liên quan khác bao gồm:

| Tên tổ chức/ cá nhân có liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn. | Công ty con |
| Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI . | Công ty con |
| Công ty TNHH SX và TM HAI Long An | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC | Cổ đông lớn; Mr Vinh là Phó chủ tịch; Trần Thế Anh là Phó TGĐ; Nguyễn Bình Phương TV BKS |
| Công ty CP địa ốc Star Hà Nội | Công ty con của FLC |
| Công ty Cổ phần liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF | Công ty liên kết của FLC ; Lê Văn Sắc và Nguyễn Bình Phương là TV BKS; Trần Thế Anh là TV HĐQT; Nguyễn Thiện Phú là TBKS |
| Công ty TNHH XD Kiến Nguyên | Ông Hồ Văn Phương Phó GĐ Địa ốc HAI là GĐ Công ty TNHH XD Kiến Nguyên |
| Công ty CP Đầu tư Du thuyền và sân gold FLC - Biscom. | Công ty CP Nông Dược HAI là cổ đông lớn |

Ngày 30/10/2017 Công ty Cổ phần Hóa chất và Vật tư Khoa học kỹ thuật - Đổi tên thành Công ty CP Thương mại Quốc tế - BISCEM. Ngày 20/11/2017 Sáp nhập Công ty CP Thương mại Quốc tế BISCEM vào Công ty CP Quản lý Sân gold Biscom. Ngày 12/12/2017 Công ty CP Quản lý Sân gold Biscom đổi tên thành Công ty CP Quản lý Sân gold FLC - Biscom . Ngày 28/12/2017 Công ty CP Quản lý Sân gold FLC - Biscom đổi tên thành Công ty CP Đầu tư Du thuyền và sân gold FLC - Biscom.

### 2.2. Doanh thu bán hàng và CCDV

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Công ty CP liên doanh đầu tư quốc tế KLF | 8.047.500.000 | 26.855.000.000 |
| Công ty CP tập đoàn FLC | 823.585.600 | 377.451.014 |

| | | |
|---|---|---|
| CN Công ty CP Đầu tư Du thuyền và sân gold FLC - Biscom tại Bình Định | 1.911.317.169 | - |
| CN Công ty CP Đầu tư Du thuyền và sân gold FLC - Biscom Quảng Ninh | 398.300.000 | - |
| CN Công ty CP Đầu tư Du thuyền và sân gold FLC - Biscom tại Thanh Hóa | 715.809.789 | - |
| Công ty CP Đầu tư Du thuyền và sân gold FLC - Biscom | 40.872.000.000 | - |
| Công ty TNHH HAI Quy Nhơn | 28.294.999.306 | 62.962.668.184 |
| Công ty TNHH SX & TM HAI Long An | 315.278.908.069 | 95.657.863.219 |
| Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI | - | 18.427.535.950 |
| **Cộng** | **396.342.419.933** | **204.280.518.367** |

| **2.3. Mua hàng hóa dịch vụ** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn | 47.702.405.600 | 4.570.526.600 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc HAI | 4.346.815.387 | 1.000.001.059 |
| Công ty TNHH SX và TM HAI - Long An | 36.152.152.619 | 9.277.801.485 |
| Công ty CP liên doanh đầu tư quốc tế KLF | 492.181.818 | 11.009.740.454 |
| Công ty CP Đầu tư Du thuyền và sân gold FLC - Biscom. | 313.798.069.000 | 36.835.285.000 |
| **Cộng** | **402.491.624.424** | **62.693.354.598** |

| **2.4. Các khoản phải thu** | **Tại ngày 31/12/2017** | **Tại ngày 01/01/2017** |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Nông Dược HAI Quy Nhơn -TK131 | 10.105.812.064 | 16.516.449.720 |
| Công ty TNHH Nông Dược HAI Quy Nhơn -TK138 | 2.704.397.538 | 1.365.184.301 |
| Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI - TK 138 | 84.423.948.612 | 56.727.723.362 |
| Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI - TK 128 | 665.800.000.000 | 665.800.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI - Dư nợ TK331 | - | 1.423.282.856 |
| Công ty TNHH Xây dựng Kiến Nguyên - dư nợ TK331 | 8.293.602.400 | 8.293.602.400 |
| Công ty TNHH SX và TM HAI - Long An - TK138 | 23.650.750.000 | 22.758.007.600 |
| Công ty TNHH SX và TM HAI - Long An - TK131 | 98.678.141.728 | 61.536.638.880,00 |
| CN Công ty CP Đầu tư Du thuyền và sân gold FLC - Biscom tại Bình Định | 1.410.316.956 | 115.244.478,00 |
| CN Công ty CP Đầu tư Du thuyền và sân gold FLC - Biscom tại Quảng Ninh | 283.410.000 | - |
| CN Công ty CP Đầu tư Du thuyền và sân gold FLC - Biscom tại Thanh Hóa | 263.084.905 | 94.581.077,00 |
| Công ty CP Đầu tư Du thuyền và sân gold FLC - Biscom. | 42.915.600.000 | - |

| | | |
|---|---|---|
| Công ty CP tập đoàn FLC - TK131 | 482.700.020 | 378.091.565,00 |
| Cty TNHH đầu tư và phát triển FLC Vĩnh Phúc - TK131 | 6.000.000 | 6.000.000 |
| **Cộng** | **939.017.764.223** | **835.095.594.921** |

**2.5. Các khoản phải trả**

| | Tại ngày 31/12/2017 | Tại ngày 01/01/2017 |
|---|---|---|
| Công ty CP Đầu tư Du thuyền và sân gold FLC - Biscom- TK 331 | 28.069,926.500 | 1.854.376.000 |
| Công ty TNHH Nông Dược HAI Quy Nhơn - TK 331 | 43.021.020.000 | - |
| Công ty TNHH SX và TM HAI Long An - TK 331 | 24.907.288.385 | 3.275.124.918 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc HAI -TK331 | 1.833.343.070 | - |
| Công ty TNHH SX và TM HAI Long An - TK338 | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI -TK338 | 19.100.000.000 | 27.100.000.000 |
| **Cộng** | **117.431.577.955** | **32.729.500.918** |

**2.6. Thu nhập HĐQT và các thành viên chủ chốt**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Thu nhập HĐQT và các thành viên chủ chốt | 3.415.960.000 | 2.589.239.417 |

**3 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp

Công ty có kinh doanh các dịch vụ chính sau: Bán hàng hoá, thành phẩm...

Doanh thu bán hàng theo khu vực địa lý:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Bán hàng tại Việt Nam | 1.085.886.457.935 | 1.223.253.017.207 |
| Bán hàng tại Campuchia | 40.872.479.662 | 29.489.554.040 |

Thông tin về kết quả kinh doanh, của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| Năm nay | Doanh thu theo bộ phận | Chi phí theo bộ phận | KQKD theo bộ phận |
|---|---|---|---|
| Thuốc BVTV | 1.067.369.525.715 | 912.617.644.218 | 154.751.881.497 |
| Thuốc kích thích tăng trưởng | 24.671.671.784 | 17.860.376.964 | 6.811.294.820 |
| Dung môi | 212.722.000 | 209.689.027 | 3.032.973 |
| Hàng nông sản | 750.725.000 | 752.941.363 | (2.216.363) |
| Giống | 22.491.229.615 | 26.856.821.888 | (4.365.592.273) |
| DV quảng bá khuyến mại | 8.950.559.144 | 2.899.387.649 | 6.051.171.495 |
| Khác | 2.312.504.339 | 2.088.610.619 | 223.893.720 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Các chi phí không phân bổ theo BP | | 128.467.182.376 | (128.467.182.376) |
| **Cộng** | **1.126.758.937.597** | **1.091.752.654.104** | **35.006.283.493** |

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong kỳ hoạt động tiếp theo

**6. Những thông tin khác**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

*Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2018*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Đỗ Thị Ngọc Út | Phạm Thanh Vương | Quách Thành Đồng |

Phụ lục 01

## 12 Vay và nợ thuê tài chính

| Khoản mục | Số cuối năm | | Trong năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **Vay ngắn hạn** | **593.423.474.275** | **593.423.474.275** | **1.086.487.877.049** | **968.728.360.258** | **475.663.957.484** | **475.663.957.484** |
| Ngân hàng NN & PTNT - CN Phú Nhuận -VND (1) | 64.900.239.913 | 64.900.239.913 | 121.213.803.572 | 98.429.180.359 | 42.115.616.700 | 42.115.616.700 |
| Ngân hàng NN & PTNT CN Sài Gòn-VND (2) | 115.204.282.398 | 115.204.282.398 | 226.677.977.114 | 231.424.669.970 | 119.950.975.254 | 119.950.975.254 |
| Ngân hàng TMCP Công thương - CN1-TPHCM-Vay VND (3) | 96.713.277.220 | 96.713.277.220 | 181.799.553.414 | 97.742.853.900 | 12.656.577.706 | 12.656.577.706 |
| Ngân hàng TMCP QUÂN ĐỘI CNSGD2 TPHCM- VND (4) | 37.911.689.066 | 37.911.689.066 | 80.008.323.066 | 60.300.223.207 | 18.203.589.207 | 18.203.589.207 |
| Vay ngắn hạn-VND-Cá nhân | 28.819.635.068 | 28.819.635.068 | 40.248.356.164 | 68.156.721.096 | 56.728.000.000 | 56.728.000.000 |
| VIETCOMBANK-CN Sài Gòn - Vay VNĐ (5) | 49.939.455.230 | 49.939.455.230 | 105.260.576.894 | 86.375.413.488 | 31.054.291.824 | 31.054.291.824 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN HCM (6) | 199.934.895.380 | 199.934.895.380 | 331.279.286.825 | 323.915.558.238 | 192.571.166.793 | 192.571.166.793 |
| Ngân hàng Nông nghiệp&PTNT CN Phú nhuận-USD | - | - | | 2.383.740.000 | 2.383.740.000 | 2.383.740.000 |
| **Tổng cộng** | **593.423.474.275** | **593.423.474.275** | **1.086.487.877.049** | **968.728.360.258** | **475.663.957.484** | **475.663.957.484** |

(1) HĐ số1604-LAV-2017 00936 ngày 14/11/2017 hạn mức tín dụng 65 tỷ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: cụ thể theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Lãi suất: 7%/ - 7,5%/năm tùy thời điểm.Tài sản thế chấp là thửa đất số 1278 và 1279 tờ bản đồ số 01 tại Cai Lậy - Tiền Giang.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1600-LAV-201700108 ngày 17/01/2017, hạn mức tín dụng là 120 tỷ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động . Thời hạn vay: Cụ thể theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Lãi suất: theo từng lần nhận nợ, Tài sản đảm bảo:
+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất tại Ấp Phước Ninh, Xã Mong Thọ B, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 288330, số vào sổ cấp GCN CT00914 ngày 09/05/2011 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp
+ Quyền sử dụng đất tại Ấp Tâm Phước, Xã Đại Tâm, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 902011, số vào sổ cấp GCN T02 ngày 22/10/2007 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp.

(3) Hợp đồng tín dụng số 55/2016-HĐTDHM/NHCT902-HAI kí ngày 12/04/2016, hạn mức 150 tỷ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn: theo từng lần nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng .Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng 4.639 m2 đất sản xuất kinh doanh tại thửa đất số 174,175 Tờ bản đồ số 4, Phường 4, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang

(4) HĐ số 24989.16.103.2355569.TD ngày 23/11/2016. Hạn mức tín dụng 50 tỷ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng tài khoản tiền gửi số 81.15.103-2355569.TG.CIB kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 5,4%, trị giá 5 tỷ đồng, hàng tồn kho luân chuyển và các khoản phải thu luân chuyển;

(5) Hợp đồng cấp tín dụng số 018/020/16/0000122 ngày 23/12/2016. Hạn mức tín dụng là 50 tỷ. HĐ cho vay theo hạn mức số 018/020/16/0000122-CV ngày 23/12/2016. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng. Tài sản thế chấp là căn hộ chung cư số 2404 nhà 24T1 khu ĐTM Trung Hòa - Nhân Chính, Trung Hòa, Q Cầu Giấy Hà Nội.

(6) Hợp đồng hạn mức số 01/2016/3630041/HĐTD ngày 31/3/2016. Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất tại 358 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. HCM. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C

Hợp đồng thấu chi số …./2016/3630041 tháng 12/2016. Hạn mức thấu chi 9,5 tỷ.Thời hạn thấu chi 12 tháng. Lãi suất trong hạn 5,8%/năm. Mục đích bù đắp thiếu hụt thanh toán. Tài sản thế chấp là sổ tiết kiệm tài khoản tiền gửi trị giá 10 tỷ

| | |
|---|---|
| Nguyên giá tài sản cố định cầm cố : | 51.142.344.296 đồng |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố tại ngày 31/12/2017: | 42.030.083.511 đồng |